

BIỂU 3: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 342/BC-UBND ngày 16/12/2025 của UBND xã Đình Lập0)

ĐVT: triệu đồng

| Số TT | CHỈ TIÊU | Dự toán HĐND tính giao | Dự toán HĐND xã giao | |
|------------|--|------------------------------|----------------------|----------------|
| | | | NS cấp tỉnh | NS cấp xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| B | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II) | 116.832 | | 116.832 |
| I | Tổng chi cân đối ngân sách (1+2+3+4+5) | 115.638 | | 115.638 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 11.900 | | 11.900 |
| 1.1 | Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước | 1.700 | | 1.700 |
| 1.2 | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 10.200 | | 10.200 |
| 2 | Chi thường xuyên | 101.425 | | 101.425 |
| 2.1 | Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác | 6.963 | | 6.963 |
| | - Sự nghiệp Nông nghiệp | 110 | | 110 |
| | - Sự nghiệp Lâm nghiệp | 82 | | 82 |
| | - Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản | 199 | | 199 |
| | - Sự nghiệp Giao thông | 351 | | 351 |
| | - Sự nghiệp Kiến thiết thị chính | 5.000 | | 5.000 |
| | - Sự nghiệp Tài nguyên | 100 | | 100 |
| | - Sự nghiệp Kinh tế khác | 1.000 | | 1.000 |
| | - Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ | 121 | | 121 |
| 2.2 | Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề | 46.591 | | 46.591 |
| | - Sự nghiệp Giáo dục | 41.628 | | 41.628 |
| | - Sự nghiệp Đào tạo | 543 | | 543 |
| | - Trung tâm Học tập cộng đồng | 84 | | 84 |
| | - Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ | 1.793 | | 1.793 |
| | - Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ | 158 | | 158 |
| | - Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính | 77 | | 77 |
| | - Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ | 1.538 | | 1.538 |
| | - Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác | 770 | | 770 |
| | + Chi khác sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng VHXX các xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành) | 770 | | 770 |
| 2.3 | Chi sự nghiệp Y tế | 2.352 | | 2.352 |
| | - Chi sự nghiệp y tế | 2.352 | | 2.352 |
| 2.4 | Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ | | | |
| 2.5 | Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin | 190 | | 190 |
| 2.6 | Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình | | | |
| 2.7 | Chi sự nghiệp Thể dục, Thể thao | 60 | | 60 |
| 2.8 | Chi đảm bảo xã hội | 2.265 | | 2.265 |
| | - Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách | 122 | | 122 |
| | - Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ | 1.800 | | 1.800 |
| | - Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ | 43 | | 43 |
| | - Kinh phí trợ cấp, cứu tế xã hội | 50 | | 50 |
| | - Đảm bảo xã hội còn lại | 250 | | 250 |

| Số TT | CHỈ TIÊU | Dự toán HĐND tỉnh giao | Dự toán HĐND xã giao | |
|-------------|--|------------------------------|----------------------|---------------|
| | | | NS cấp tỉnh | NS cấp xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| 2.9 | Chi quản lý hành chính | 25.554 | | 25.554 |
| | - Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam | 8.006 | | 8.006 |
| | - Chi cho UBMTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc UBMTTQ VN | 3.755 | | 3.755 |
| | - Chi quản lý nhà nước | 12.646 | | 12.646 |
| | - Kinh phí báo chí thôn bản | 60 | | 60 |
| | - Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc | 87 | | 87 |
| | - Chi quản lý hành chính khác | 1.000 | | 1.000 |
| 2.10 | Chi An ninh, Quốc phòng | 1.583 | | 1.583 |
| | - Chi An ninh, trật tự, an toàn xã hội | 184 | | 184 |
| | - Chi Quốc phòng | 1.399 | | 1.399 |
| 2.11 | Chi sự nghiệp môi trường | 5.100 | | 5.100 |
| 2.12 | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách | 9.361 | | 9.361 |
| | - Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo | 2.644 | | 2.644 |
| | <i>Trong đó: hỗ trợ tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo</i> | 2.644 | | 2.644 |
| | - Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến | 445 | | 445 |
| | - Chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND tỉnh | 24 | | 24 |
| | - Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh | 84 | | 84 |
| | - Kinh phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh | 21 | | 21 |
| | - Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh | 226 | | 226 |
| | - Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh | 3.336 | | 3.336 |
| | - Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh | 78 | | 78 |
| | - Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh | 1.293 | | 1.293 |
| | - Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ | 202 | | 202 |
| | - Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng | 1.008 | | 1.008 |
| | <i>Trong đó hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng sự nghiệp giáo dục, đào tạo</i> | 494 | | 494 |
| 2,13 | Mục tiêu, nhiệm vụ khác | 400 | | 400 |
| | - Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 | 400 | | 400 |
| 2,14 | Kinh phí cải cách, biến động tiền lương, chế độ chính sách, nhiệm vụ có mục tiêu khác (không bao gồm lĩnh vực sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo) | | | |
| 2,15 | Chi khác ngân sách | 1.006 | | 1.006 |
| | - Chi khác | 1.006 | | 1.006 |
| 3 | Chi dự phòng ngân sách | 2.313 | | 2.313 |
| 4 | Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính | | | |
| II | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC | 1.194 | | 1.194 |
| 1 | Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước | 0 | | |

| Số TT | CHỈ TIÊU | Dự toán HĐND tỉnh giao | Dự toán HĐND xã giao | |
|-------|--|------------------------------|----------------------|-----------|
| | | | NS cấp tỉnh | NS cấp xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| 2 | Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước | 0 | | |
| 3 | Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định (vốn trong nước) | 1.194 | | 1.194 |
| 3.1 | Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó | 1.194 | | 1.194 |
| | - Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ | 252 | | 252 |
| | - Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính | 12 | | 12 |
| | - Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ | 67 | | 67 |
| | - Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | 15 | | 15 |
| | - Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện | 619 | | 619 |
| | - Trợ cấp hưu trí xã hội | 229 | | 229 |
| 3.2 | Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa | 0 | | |
| 3.3 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông | 0 | | |
| 3.4 | Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ | 0 | | |